

Số: 496/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá  
thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước Quý 3 năm 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội (kèm theo các biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính HN để b/c;
- Các đ/c PHT để b/c;
- Lưu VT, TCHCQT.



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Thu Hà

Biểu số 02 - Ban hành theo thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính.  
Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội  
Chương 599.

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3/ 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 496 /QĐ-TMDL ngày 21 tháng 10 năm 2024)

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                         | Dự toán được giao | Thực hiện quý 3 năm 2024 | So sánh(%) |                   |
|-------|------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------|-------------------|
|       |                                                                  |                   |                          | Dự toán    | Cùng kỳ năm trước |
| I.    | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh |                   |                          |            |                   |
| 1     | Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh      |                   | 17.079,75                | -          | 0,7               |
| 1.1   | Lệ phí tuyển sinh                                                |                   | 41,55                    |            |                   |
| 1.2   | Phí                                                              |                   |                          |            |                   |
| 1.3   | Thu hoạt động tài chính                                          |                   | 18,83                    |            |                   |
| 1.4   | Hoạt động SXKD, dịch vụ                                          |                   | 17.019,36                | -          | 1,0               |
|       | Học phí hệ cao đẳng                                              |                   | 16.429,83                |            |                   |
|       | Học phí hệ 9+                                                    |                   | 44,49                    |            |                   |
|       | Thu khác (HBTL,KTX,LPTS)                                         |                   | 514,15                   |            |                   |
|       | LKĐT dịch vụ                                                     |                   |                          |            |                   |
|       | Trông xe máy, xe đạp sinh viên                                   |                   | 30,90                    |            |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu (phí, lệ phí, sản xuất kinh doanh) được để lại  |                   | 8.967,32                 |            | 24,64             |
| 2.1   | Chi sự nghiệp                                                    |                   | 8.967,32                 |            |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                   |                   | 8.967,32                 |            |                   |
| -     | Từ thu hoạt động tài chính                                       |                   | 1,19                     |            |                   |
| -     | Từ thu hoạt động sản xuất kinh doanh                             |                   | 8.966,13                 |            |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                             |                   |                          |            |                   |
| 2.2   | Chi phí quản lý hành chính                                       |                   |                          |            |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                 |                   |                          |            |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                           |                   |                          |            |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                          |                   |                          |            |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                                           |                   |                          |            |                   |
| 3.2   | Phí                                                              |                   |                          |            |                   |
| 3.3   | Thu khác                                                         |                   |                          |            |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                   |                   |                          |            |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                           |                   |                          |            |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                 |                   |                          |            |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                           |                   |                          |            |                   |



|      |                                                        |  |          |  |      |
|------|--------------------------------------------------------|--|----------|--|------|
| 2    | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                             |  |          |  |      |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ         |  |          |  |      |
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia             |  |          |  |      |
|      | - Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ                             |  |          |  |      |
|      | - Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở                          |  |          |  |      |
| 2.2  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng          |  |          |  |      |
| 2.3  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>       |  | 7.387,75 |  | 6,28 |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  | 5,68     |  |      |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  | 7.382,07 |  |      |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>          |  |          |  |      |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                              |  |          |  |      |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                           |  |          |  |      |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                 |  |          |  |      |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                 |  |          |  |      |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn</b> |  |          |  |      |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                  |  |          |  |      |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                         |  |          |  |      |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                   |  |          |  |      |

|    |                                                     |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 11 | Chi chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
| 1  | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |
|    | (chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |
| 2  | Chi chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
|    | (chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |

Ngày tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Thị thu Hà

